

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

Hà Nội, tháng 04 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		598.052.489.108	494.809.518.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.168.521.122	49.559.553.529
111	1. Tiền		25.767.521.122	49.139.553.529
112	2. Các khoản tương đương tiền		401.000.000	420.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.782.750.000	79.620.250.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.798.031.305)	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.600.000.000	67.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		422.255.390.183	281.642.950.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	324.997.584.897	287.472.101.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.962.466.011	41.038.226.973
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	124.700.000.000	24.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	115.945.208.641	92.291.552.847
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(178.349.869.366)	(163.658.931.055)
140	IV. Hàng tồn kho	10	62.534.663.932	78.334.716.380
141	1. Hàng tồn kho		63.058.948.646	79.425.551.773
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(524.284.714)	(1.090.835.393)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.311.163.871	5.652.048.277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		480.707.215	276.407.937
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.077.132.916	4.620.519.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	753.323.740	755.121.269
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		251.427.483.336	287.560.549.566
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	1.600.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	1.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		65.067.907.979	52.604.006.901
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	52.503.573.607	39.950.171.588
222	- Nguyên giá		81.826.615.212	66.011.794.686
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.323.041.605)	(26.061.623.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.564.334.372	12.653.835.313
228	- Nguyên giá		14.667.395.364	14.667.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.103.060.992)	(2.013.560.051)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	225.213.148	6.618.870.763
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		225.213.148	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.316.301.415
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	170.074.673.597	184.855.673.597
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		177.387.719.573	189.168.719.573
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.313.045.976)	(4.313.045.976)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.459.688.612	41.881.998.305
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.459.688.612	41.881.998.305
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		849.479.972.444	782.370.068.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		263.113.742.557	272.852.934.254
310	I. Nợ ngắn hạn		249.981.837.413	259.721.029.110
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	71.923.486.372	51.468.158.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.786.023.420	10.291.947.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.675.820.751	742.602.375
314	4. Phải trả người lao động		670.697.598	3.008.378.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.290.157.810	291.076.370
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		979.898.659	654.866.539
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	21.514.926.264	21.473.893.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	127.395.762.334	169.242.953.744
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		745.064.205	2.547.153.021
330	II. Nợ dài hạn		13.131.905.144	13.131.905.144
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	13.131.905.144	13.131.905.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		586.366.229.887	509.517.133.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	586.366.229.887	509.517.133.849
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.415.309.141	77.218.682.224
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		77.218.682.224	37.970.143.125
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		70.196.626.917	39.248.539.099
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.643.942.672	26.991.473.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		849.479.972.444	782.370.068.103



Lý Thị Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mẫu số B 02a-DN/HN

(Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023		Quý 1 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	383.723.883.303	222.293.122.078	383.723.883.303	222.293.122.078	383.723.883.303	222.293.122.078	383.723.883.303	222.293.122.078
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-		-		-		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	383.723.883.303	222.293.122.078	383.723.883.303	222.293.122.078	383.723.883.303	222.293.122.078	383.723.883.303	222.293.122.078
11	4. Giá vốn hàng bán		373.370.492.088	209.061.392.689	373.370.492.088	209.061.392.689	373.370.492.088	209.061.392.689	373.370.492.088	209.061.392.689
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	10.353.391.215	13.231.729.389	10.353.391.215	13.231.729.389	10.353.391.215	13.231.729.389	10.353.391.215	13.231.729.389
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	138.490.671.835	7.896.499.763	138.490.671.835	7.896.499.763	138.490.671.835	7.896.499.763	138.490.671.835	7.896.499.763
22	7. Chi phí tài chính		4.736.879.126	1.782.302.935	4.736.879.126	1.782.302.935	4.736.879.126	1.782.302.935	4.736.879.126	1.782.302.935
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.835.315.065	1.573.052.935	2.835.315.065	1.573.052.935	2.835.315.065	1.573.052.935	2.835.315.065	1.573.052.935
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	11.045.831.596	10.969.707.716	11.045.831.596	10.969.707.716	11.045.831.596	10.969.707.716	11.045.831.596	10.969.707.716
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	50.618.859.038	5.687.441.213	50.618.859.038	5.687.441.213	50.618.859.038	5.687.441.213	50.618.859.038	5.687.441.213
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.442.493.290	2.688.777.288	82.442.493.290	2.688.777.288	82.442.493.290	2.688.777.288	82.442.493.290	2.688.777.288
31	12. Thu nhập khác		6.256.749.702	10.575.726.483	6.256.749.702	10.575.726.483	6.256.749.702	10.575.726.483	6.256.749.702	10.575.726.483
32	13. Chi phí khác	31	17.464.662.976	10.662.637.836	17.464.662.976	10.662.637.836	17.464.662.976	10.662.637.836	17.464.662.976	10.662.637.836
40	14. Lợi nhuận khác		(11.207.913.274)	(86.911.353)	(11.207.913.274)	(86.911.353)	(11.207.913.274)	(86.911.353)	(11.207.913.274)	(86.911.353)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.234.580.016	2.601.865.935	71.234.580.016	2.601.865.935	71.234.580.016	2.601.865.935	71.234.580.016	2.601.865.935
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	335.483.978	248.960.274	335.483.978	248.960.274	335.483.978	248.960.274	335.483.978	248.960.274
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.899.096.038	2.352.905.661	70.899.096.038	2.352.905.661	70.899.096.038	2.352.905.661	70.899.096.038	2.352.905.661
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		70.196.626.917	1.852.843.231	70.196.626.917	1.852.843.231	70.196.626.917	1.852.843.231	70.196.626.917	1.852.843.231
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		702.469.121	500.092.430	702.469.121	500.092.430	702.469.121	500.092.430	702.469.121	500.092.430
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.817	1.817	1.817	1.817	1.817	1.817	1.817	1.817



Lý Thị Lệ Ninh

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.234.580.016	2.601.865.935
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.098.039.448	951.724.743
03	- Các khoản dự phòng		15.961.887.632	(801.273)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.004.214	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(138.490.245.080)	(6.243.158.027)
06	- Chi phí lãi vay		2.835.315.065	1.573.052.935
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(47.355.418.705)	(1.117.315.687)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(54.714.543.589)	21.155.067.363
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.443.959.327	10.242.438.674
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.324.303.324	(52.408.307.690)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		27.218.010.415	649.271.870
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.883.983.625)	(1.837.622.893)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(611.484.732)	(47.193.653)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.802.088.816)	(1.075.315.705)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.381.246.401)	(24.438.977.721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.245.639.111)	(8.167.852.452)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.309.018.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.200.000.000)	(45.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.058.071	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.536.139	6.467.380.423
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.981.955.099	(17.391.453.849)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.950.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		221.432.113.485	169.857.562.302
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(263.279.304.895)	(176.867.564.994)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(89.545.481)	(396.271.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.986.736.891)	(7.406.273.777)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.386.028.193)	(49.236.705.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.559.553.529	65.377.018.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.004.214)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.168.521.122</u>	<u>16.140.312.844</u>



Lý Thị Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là: 269 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 221 người)

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/3/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	⁽²⁾	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần MACHINO Thành Đạt ⁽³⁾				

(1) Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/3/2023, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội VND quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND, vốn thực góp đến thời điểm 31/3/2023 là 34.000.000.000 VND

- Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty liên kết, xem tại thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý :

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối Quý .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý . Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong Quý được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý .

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.554.084.709	555.989.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.213.436.413	48.302.105.616
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương đương tiền (*)	401.000.000	420.000.000
	26.168.521.122	49.559.553.529

(*) Tại 31/3/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 401.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,6 %/năm & 6 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	67.600.000.000	-	67.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	67.600.000.000	-	67.600.000.000	-
	67.600.000.000	-	67.600.000.000	-

(*) Tại ngày 31/3/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 67.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,4%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 31/3/2023 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 13.182.750.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 11.798.031.305 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 34,58%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 1.447.257.429 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	177.387.719.573	(7.313.045.976)	189.168.719.573	(4.313.045.976)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/3/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
- Công ty TNHH FCC Việt Nam ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô,
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội ⁽³⁾	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(1) & (2): Theo Nghị quyết số 149/NQ/MTB-HĐQT và Nghị quyết số 150/NQ/MTB-HĐQT ngày 23/12/2022, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki và tại Công ty TNHH FCC Việt Nam. Ngày 27/3/2023, Công ty đã hoàn thành thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

(3) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Dầu Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán từ công nợ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	-
b) Bên khác	324.805.761.148	(177.095.960.617)	287.280.277.837	(163.635.446.055)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	42.647.980.238	-	35.468.304.225	-
Công ty CP STAVIAN Hóa Chất	31.349.739.850	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	120.323.521.404	(46.611.440.961)	121.327.453.956	(33.150.926.399)
	324.997.584.897	(177.287.784.366)	287.472.101.586	(163.635.446.055)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	50.000.000		50.000.000	
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
b) Bên khác	34.912.466.011	(1.062.085.000)	40.988.226.973	(23.485.000)
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.200.847.000	-	2.340.000.000	-
Công ty CP Contech Group	-	-	3.649.514.696	-
Công ty cổ phần SENKA INTERNATIONAL	9.975.895.965	-	7.939.106.801	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
Trả trước cho người bán khác	10.704.885.294	(98.485.000)	6.581.822.436	(23.485.000)
	34.962.466.011	(1.062.085.000)	41.038.226.973	(23.485.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	100.000.000.000	-	-	-
Ông Đỗ Chí Lệ	24.700.000.000	-	24.500.000.000	-
	124.700.000.000	-	24.500.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay số 01.2803/HĐVT/2023 ngày 28/3/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn của hợp đồng: 181 ngày kể từ ngày 28/3/2023 đến ngày 25/9/2023
 - + Lãi suất cho vay: 10,8%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 50.000.000.000 đồng
- (2) Hợp đồng cho vay số 02.2803/HĐVT/2023 ngày 28/3/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn của hợp đồng: 181 ngày kể từ ngày 28/3/2023 đến ngày 25/9/2023
 - + Lãi suất cho vay: 10,8%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 50.000.000.000 đồng
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ:
- (3) Hợp đồng vay tiền số 0612/HĐVT/2022 ngày 06 tháng 12 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng 0612/HĐVT/2022 ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa Ông Đỗ Chí Lệ và Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt:
 - + Số tiền cho vay: 30 tỷ đồng, số tiền vay thực tế đến cuối kỳ là 24,7 tỷ đồng;
 - + Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 06/12/2022 đến ngày 30/9/2023
 - + Mục đích cho vay: hoàn thành, quyết toán và chuyển đổi chủ đầu tư nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt không chôn lấp tại xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang sang Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt;
 - + Lãi suất cho vay: 10% tính từ ngày nhận tiền vay.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.737.229.828	-	893.578.958	-
Tạm ứng (1)	81.326.310.754	-	59.907.910.635	-
Ký cược, ký quỹ	13.329.741	-	149.316.529	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu khác	1.868.338.318	-	340.746.725	-
	115.945.208.641	-	92.291.552.847	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	40.220.000.000	-	35.200.000.000	-
Ông Phạm Văn Hiệp	14.550.000.000	-	14.550.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	17.650.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	5.020.000.000	-	-	-
Bên khác	75.725.208.641	-	57.091.552.847	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tạm ứng và các khoản phải thu khác	44.725.208.641	-	26.091.552.847	-
	115.945.208.641	-	92.291.552.847	-

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản của Công ty mẹ.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm.khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày cuối kỳ là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

9 . NỢ XẤU

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Các khoản khác	39.798.258.950	17.807.511.139	32.235.492.275	8.949.253.603
	<u>178.349.869.366</u>	<u>156.359.121.555</u>	<u>170.787.102.691</u>	<u>147.500.864.019</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	177.279.938	-	528.645.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	672.397.753	-	16.097.634.067	-
Thành phẩm	278.205.250	-	210.010.020	-
Hàng hoá	61.931.065.705	(524.284.714)	62.589.262.358	(1.090.835.393)
	<u>63.058.948.646</u>	<u>(524.284.714)</u>	<u>79.425.551.773</u>	<u>(1.090.835.393)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Cải tạo văn phòng số 8 Tràng Thi - Hà Nội (*)	-	6.316.301.415
	<u>-</u>	<u>6.316.301.415</u>

(*) Tên dự án "Cải tạo văn phòng số 8 Tràng Thi - Hà Nội"

- Mục đích xây dựng: Cải tạo, sửa chữa khu 4 tầng (nhà B) để chuyển văn phòng làm việc của Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Số 8 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn SXKD của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 14.828.200.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 150 ngày kể từ ngày khởi công;
- Công trình đã quyết toán xong trong quý 1 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	52.006.810.173	5.512.601.298	6.961.518.105	1.369.665.110	161.200.000	66.011.794.686						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526						
- Tăng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000						
Số dư cuối kỳ	67.821.630.699	5.512.601.298	6.961.518.105	1.369.665.110	161.200.000	81.826.615.212						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	17.570.988.961	1.269.077.543	6.307.332.934	881.723.659	32.500.001	26.061.623.098						
- Khấu hao trong kỳ	786.811.741	131.278.689	46.655.844	30.358.899	13.433.334	1.008.538.507						
- Tăng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000						
Số dư cuối kỳ	20.610.680.702	1.400.356.232	6.353.988.778	912.082.558	45.933.335	29.323.041.605						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	34.435.821.212	4.243.523.755	654.185.171	487.941.451	128.699.999	39.950.171.588						
Tại ngày cuối kỳ	47.210.949.997	4.112.245.066	607.529.327	457.582.552	115.266.665	52.503.573.607						
<i>Trong đó:</i>												

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.419.900.457 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	611.245.000	14.667.395.364
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.056.150.364	611.245.000	14.667.395.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.405.615.051	607.945.000	2.013.560.051
- Khấu hao trong kỳ	87.850.941	1.650.000	89.500.941
Số dư cuối kỳ	1.493.465.992	609.595.000	2.103.060.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.650.535.313	3.300.000	12.653.835.313
Tại ngày cuối kỳ	12.562.684.372	1.650.000	12.564.334.372

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m², sử dụng làm văn phòng Công ty và mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	638.578.872	697.846.015
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa ⁽¹⁾	-	28.542.933.921
Tiền thuê đất ⁽²⁾	1.215.000.000	1.290.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	8.737.667.915	9.073.732.067
Tiền sửa chữa văn phòng	3.169.237.567	1.686.927.663
Chi phí trả trước dài hạn khác	699.204.258	590.558.639
	14.459.688.612	41.881.998.305

(1) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa.

(2) Thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Đến thời điểm cuối kỳ, đây là số tiền còn lại trả trước cho 05 năm tiếp theo từ năm 2022 đến hết năm 2026.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên khác				
Công ty cổ phần Đại Kim	16.621.605.000	-	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn nhựa Bình Thuận	9.570.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	12.687.020.250	12.687.020.250	15.886.856.700	15.886.856.700
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	7.999.071.420	7.999.071.420	7.999.071.420	7.999.071.420
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	-	-	5.579.394.840	5.579.394.840
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
Phải trả các đối tượng khác	19.848.231.890	19.848.231.890	16.805.277.617	16.805.277.617
	71.923.486.372	45.731.881.372	51.468.158.389	51.468.158.389

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	2.650.112.850	2.650.112.850
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-Công ty Cổ phần Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	12.308.155.200	-
Các đối tượng khác	1.044.488.827	1.044.488.827
	6.773.466.543	5.587.545.949
	23.786.023.420	10.291.947.626

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	105.291.422	1.144.030.016	774.464.570	440.943.022	474.856.868						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	305.396.199	335.483.978	611.484.732	143.847.491	29.395.445						
Thuế Thu nhập cá nhân	35.330.756	293.602.170	633.104.462	722.899.489	33.533.227	202.009.614						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	958.641.809	27.395.569	135.000.000	931.246.240						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	145.400.000	145.400.000	-	38.312.584						
	755.121.269	742.602.375	3.216.660.265	2.281.644.360	753.323.740	1.675.820.751						

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay	147.407.810	196.076.370		
- Chi phí phải trả khác	1.142.750.000	95.000.000		
	1.290.157.810	291.076.370		

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	161.964.531	168.990.018		
- Bảo hiểm xã hội	28.449.007	27.521.600		
- Bảo hiểm y tế	81.886.849	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.801.202	-		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.718.460.000	17.678.460.000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.360.044.090	3.449.589.571		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.320.585	149.331.837		
	21.514.926.264	21.473.893.026		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong Quý		31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	166.335.403.744	166.738.503.748	221.432.113.485	262.636.174.895	125.131.342.334	125.131.342.334
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	23.263.429.509	23.263.429.509	-	-	23.263.429.509	23.263.429.509
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	65.512.440.847	65.512.440.847	63.607.007.735	95.663.926.507	33.455.522.075	33.455.522.075
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	22.923.193.388	22.923.193.388	14.334.025.750	22.923.193.388	14.334.025.750	14.334.025.750
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4.1)	52.138.400.000	52.541.500.004	143.087.600.000	142.221.400.000	53.004.600.000	53.004.600.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	2.497.940.000	2.497.940.000	403.480.000	1.827.655.000	1.073.765.000	1.073.765.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.907.550.000	2.907.550.000	-	643.130.000	2.264.420.000	2.264.420.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4.2)	2.907.550.000	2.907.550.000	-	643.130.000	2.264.420.000	2.264.420.000
	169.242.953.744	169.646.053.748	221.432.113.485	263.279.304.895	127.395.762.334	127.395.762.334
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4.2)	16.039.455.144	16.039.455.144	-	643.130.000	15.396.325.144	15.396.325.144
	16.039.455.144	16.039.455.144	-	643.130.000	15.396.325.144	15.396.325.144
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.907.550.000)	(2.907.550.000)	-	(643.130.000)	(2.264.420.000)	(2.264.420.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.131.905.144	13.131.905.144			13.131.905.144	13.131.905.144

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/3/2023 (VND)
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam Số 26/TĐHM-NH/TĐ 11	250.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thẻ chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.	23.263.429.509 23.263.429.509
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	120.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm 31/3/2023 là 8,6%/năm	Thời hạn của hợp đồng; Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	33.455.522.075 33.455.522.075
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng cho vay từng lần số 149HITD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04 tháng 11 năm 2022 và Hợp đồng cho vay từng lần số 150HITD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày		Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm 31/3/2023 là 8,2%/năm	Thời hạn của hợp đồng; Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	14.334.025.750 14.334.025.750
4.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số 10/2022/VCB-KHDN ngày 27/01/2022	70.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	Thẻ chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.	53.004.600.000 53.004.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này	Đầu tư xe ô tô của hãng Mitsubishi để phục vụ hoạt động chạy thử theo chương trình của hãng Mitsubishi Việt Nam;	Các xe ô tô hiện hữu (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi, đã có giấy đăng ký xe và thời hạn từ lúc đăng ký xe lần đầu tiên tới lúc giải ngân không quá 3 tháng.	1.073.765.000 1.073.765.000
---	---	---------------------------------	-------------------------------------	--	---	--------------------------------

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 (VND)
4.2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Các hợp đồng tín dụng	16.770.000.000	6- 8%/năm	36 - 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và một số tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp	15.396.325.144 15.396.325.144

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	69.517.163.125	24.886.356.580	499.710.497.779		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.852.813.231	500.092.430	2.352.905.661		
Số dư cuối kỳ trước	<u>386.386.000.000</u>	<u>18.920.978.074</u>	<u>18.920.978.074</u>	<u>71.369.976.356</u>	<u>25.386.449.010</u>	<u>502.063.403.440</u>		
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	77.218.682.224	26.991.473.551	509.517.133.849		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	70.196.626.917	6.652.469.121	76.849.096.038		
Số dư cuối kỳ này	<u>386.386.000.000</u>	<u>18.920.978.074</u>	<u>18.920.978.074</u>	<u>147.415.309.141</u>	<u>33.643.942.672</u>	<u>586.366.229.887</u>		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Cộng
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kê từ đầu năm 2023 VND	Lũy kê từ đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.449.589.571	2.976.689.195
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(89.545.481)	(396.271.085)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	3.360.044.090	2.580.418.110

d) Cổ phiếu

	31/3/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	18.920.978.074

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.372 m² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phúc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m² có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng kỳ.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đang sử dụng diện tích đất 3.241,6 m² tại địa chỉ phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	71.803,53	22.772,57

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	372.075.586.155	212.355.694.992
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.648.297.148	9.937.427.086
	<u><u>383.723.883.303</u></u>	<u><u>222.293.122.078</u></u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	364.429.667.850	202.717.357.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.507.374.917	6.354.086.192
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(566.550.679)	(10.051.273)
	<u><u>373.370.492.088</u></u>	<u><u>209.061.392.689</u></u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	854.187.009	1.666.921.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.929.856.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	426.755	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi chậm thanh toán	-	299.722.080
Doanh thu chuyển nhượng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	137.636.058.071	-
	138.490.671.835	7.896.499.763

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.835.315.065	1.573.052.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.575.697	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.004.214	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.837.500.000	209.250.000
Chi phí tài chính khác	48.484.150	-
	4.736.879.126	1.782.302.935

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.178.102.591	1.709.973.449
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	61.579.063	6.885.231
Chi phí công cụ đồ dùng	205.251.100	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.230.399	264.202.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.426.563.821	749.253.991
Chi phí khác bằng tiền	4.774.104.622	8.239.392.275
	11.045.831.596	10.969.707.716

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.372.917.448	1.486.555.838
Chi phí vật liệu quản lý	145.479.446	181.590.663
Chi phí công cụ đồ dùng	146.960.506	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.742.391	113.549.167
Thuế, phí, lệ phí	388.984.458	12.185.975
Chi phí dự phòng/huàn nhập dự phòng	14.690.938.311	(200.000.000)
Lợi thế thương mại	28.542.933.921	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.396.276	2.151.686.917
Chi phí khác bằng tiền	1.167.506.281	1.941.872.653
	50.618.859.038	5.687.441.213

30 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.309.018.180
Tiền phạt thu được	1.279.500.212	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	4.977.247.932	1.266.706.303
Thu nhập khác	1.558	2.000
	6.256.749.702	10.575.726.483

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.662.637.836
Các khoản bị phạt	1.279.609.956	-
Chi phí khác	16.185.053.020	-
	17.464.662.976	10.662.637.836

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con- Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	323.594.544	248.960.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con- Công ty CP Machino Thành Đạt	11.889.434	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	335.483.978	248.960.274

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	70.196.626.917	1.852.813.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.196.626.917	1.852.813.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.817	48

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại thuyết minh số 26 và thuyết minh số 27.

35 , CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2023				
Đầu tư ngắn hạn	13.182.750.000	-	-	13.182.750.000
	13.182.750.000	-	-	13.182.750.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.168.521.122	-	-	26.168.521.122
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.655.009.172	1.600.000.000	-	265.255.009.172
Các khoản cho vay	192.300.000.000	-	-	192.300.000.000
	482.123.530.294	1.600.000.000	-	483.723.530.294
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.559.553.529	-	-	49.559.553.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.128.208.378	1.600.000.000	-	217.728.208.378
Các khoản cho vay	92.100.000.000	-	-	92.100.000.000
	357.787.761.907	1.600.000.000	-	359.387.761.907

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2023				
Vay và nợ	127.395.762.334	13.131.905.144	-	140.527.667.478
Phải trả người bán, phải trả khác	93.438.412.636	-	-	93.438.412.636
Chi phí phải trả	1.290.157.810	-	-	1.290.157.810
	222.124.332.780	13.131.905.144	-	235.256.237.924
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	169.242.953.744	13.131.905.144	-	182.374.858.888
Phải trả người bán, phải trả khác	72.942.051.415	-	-	72.942.051.415
Chi phí phải trả	291.076.370	-	-	291.076.370
	242.476.081.529	13.131.905.144	-	255.607.986.673

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán	376.650	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội - Cùng thành viên HĐQT	376.650	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	298.181.818	177.648.600
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	69.000.000	20.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	34.500.000	10.000.000
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2022)	-	10.000.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	167.500.000	137.648.600
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 21/12/2022)	27.181.818	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	1.003.000.000	841.532.700
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	365.000.000	166.501.100
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	137.648.000
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	161.500.000	136.337.600
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	161.500.000	136.337.600
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	161.500.000	136.337.600
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	153.500.000	128.370.800
Thu nhập của Ban kiểm soát	85.500.000	17.000.000
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng ban kiểm soát	34.500.000	10.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát	25.500.000	7.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	25.500.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022.



Lý Thị Lệ Ninh

Người lập

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023



Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

